

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số TC	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I. CÁC MÔN HỌC CHUNG		16	435	157	255	23
MH01	Chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	0	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	0	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Ngoại ngữ	6	120	42	72	6
II. CÁC MÔN NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH		78	1,665	686	872	107
MH08	Marketing căn bản	3	45	42	0	3
MH09	Quản trị học	3	60	28	28	4
MH10	Nguyên lý kế toán	3	60	28	28	4
MĐ11	Kỹ năng giao tiếp	2	45	14	28	3
MH12	Kinh tế vi mô & vĩ mô	2	45	14	28	3
MH13	Tài chính doanh nghiệp	3	75	14	56	5
MH14	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	2	45	14	28	3
MH15	Quan hệ công chúng	2	30	28	0	2
MH16	Quản trị nhân sự	3	45	42	0	3

MH17	Toán ứng dụng	3	60	28	28	4
MĐ18	Kỹ năng bán hàng	3	60	28	28	4
MH19	Tâm lý khách hàng	2	45	14	28	3
MH20	Marketing dịch vụ	2	45	14	28	3
MĐ21	Quản trị và tổ chức sự kiện	2	45	14	28	3
MĐ22	Quản trị vận hành	3	60	28	28	4
MH23	Thống kê trong kinh doanh	2	45	14	28	3
MH24	Quản trị dự án đầu tư	3	45	42	0	3
MH25	Logistics và chuỗi cung ứng	2	45	14	28	3
MH26	Kinh doanh trong bối cảnh kỹ thuật số	3	60	28	28	4
MH27	Nghiệp vụ truyền thông	2	45	14	28	3
MH28	Hành vi tổ chức	2	45	14	28	3
MH29	Kỹ năng phỏng vấn tìm việc	2	30	28	0	2
MH30	Hành vi người tiêu dùng	3	60	28	28	4
MH31	Quản trị chất lượng	2	30	28	0	2
MH32	Quản trị sự thay đổi	2	45	14	28	3
MH33	Hệ thống thông tin quản lý	2	45	14	28	3
MĐ34	Thương mại & thanh toán điện tử	3	60	28	28	4
MĐ35	Công nghệ tài chính (Fintech)	3	60	28	28	4
MH36	Thuế và chính sách thuế	2	45	14	28	3
MH37	Kỹ năng đàm phán thương lượng	2	30	28	0	2
MH38	Thực hành thị trường tài chính	1	30	0	28	2
MĐ39	Thực tập thực tế	4	180	0	172	8
V. TỐT NGHIỆP			270	0	258	12
MĐ40	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	258	12
TỔNG CỘNG		100	2,370	843	1,385	142